

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8

Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

11001  
CÔ  
T  
DEL  
VIỆ  
NG

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đức Thuận	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2019) Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2019)
Ông Trần Chí Nguyên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2019)
Ông Lê Quốc Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2019)
Ông Trần Thiên Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Ông Đinh Nhật Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2019)
Ông Trần Như Quỳnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2019)

#### **Ban Giám đốc**

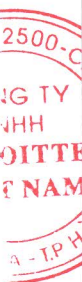
Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2019)
Ông Lê Quốc Dũng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	Phó Giám đốc
Ông Lê Quốc Bảo	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2019)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



---

**Nguyễn Trung Kiên**  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020







**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>77.690.058.006</b>	<b>66.239.010.721</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>6.690.966.187</b>	<b>2.738.000.820</b>
1. Tiền	111		6.690.966.187	2.738.000.820
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.786.514.181</b>	<b>42.307.089.098</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	17.731.882.675	42.188.157.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.227.600	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		49.000.000	118.931.102
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(84.596.094)	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>52.486.461.111</b>	<b>20.331.975.197</b>
1. Hàng tồn kho	141		52.486.461.111	20.331.975.197
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>726.116.527</b>	<b>861.945.606</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	726.116.527	861.945.606
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>61.049.943.182</b>	<b>69.447.123.441</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58.847.865.001</b>	<b>69.022.977.514</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	58.826.753.890	68.875.199.736
- Nguyên giá	222		119.304.327.463	118.612.827.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.477.573.573)	(49.737.627.727)
2. Tài sản cố định vô hình	227		21.111.111	147.777.778
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(358.888.889)	(232.222.222)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.199.078.181</b>	<b>421.145.927</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	2.199.078.181	421.145.927
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>138.740.001.188</b>	<b>135.686.134.162</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

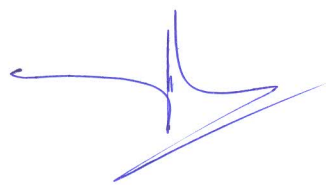


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>77.151.174.704</b>	<b>73.583.871.081</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67.879.254.036</b>	<b>59.845.830.413</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	37.257.255.139	22.621.778.981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		365.332.158	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	1.715.626.936	922.938.351
4. Phải trả người lao động	314		4.439.524.791	7.866.356.511
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.239.633.087	301.023.930
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	2.392.151.264	2.066.359.335
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	19.085.178.547	24.881.161.941
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		119.397.600	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.265.154.514	1.186.211.364
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.271.920.668</b>	<b>13.738.040.668</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	9.271.920.668	13.738.040.668
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>61.588.826.484</b>	<b>62.102.263.081</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>61.588.826.484</b>	<b>62.102.263.081</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	45.709.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	45.709.940.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.136.334.523	6.687.883.883
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.457.331.961	9.704.439.198
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		113.988.358	48.101.596
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		5.343.343.603	9.656.337.602
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>138.740.001.188</b>	<b>135.686.134.162</b>



Trịnh Thanh Trúc  
 Người lập biểu



Lê Cảnh Khánh  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên  
 Giám đốc


Ngày 12 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>16</b>	<b>224.617.506.006</b>	<b>236.900.084.887</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	880.000.000	297.244.902
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>223.737.506.006</b>	<b>236.602.839.985</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	17	196.867.213.615	204.770.198.322
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>26.870.292.391</b>	<b>31.832.641.663</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19.133.561	6.963.517
7. Chi phí tài chính	22	19	2.022.286.858	3.279.261.192
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.972.200.329	3.267.084.848
8. Chi phí bán hàng	25	20	7.753.995.531	5.107.126.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	10.584.947.177	12.558.061.521
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>6.528.196.386</b>	<b>10.895.156.372</b>
11. Thu nhập khác	31		3.243.730	-
12. Chi phí khác	32		-	165.321.339
<b>13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.243.730</b>	<b>(165.321.339)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.531.440.116</b>	<b>10.729.835.033</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	21	1.188.096.513	1.073.497.431
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>5.343.343.603</b>	<b>9.656.337.602</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>22</b>	<b>891</b>	<b>1.458</b>

  
 Trịnh Thanh Trúc  
 Người lập biểu

  
 Lê Cảnh Khánh  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Trung Kiên  
 Giám đốc



Ngày 12 tháng 3 năm 2020




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>6.531.440.116</b>	<b>10.729.835.033</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.866.612.513	10.739.091.971
Các khoản dự phòng	03	203.993.694	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	35.348.542	11.804.892
Chi phí lãi vay	06	1.972.200.329	3.267.084.848
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>19.609.595.194</b>	<b>24.747.816.744</b>
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	24.397.386.551	(26.627.382.681)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(32.154.485.914)	5.721.831.081
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.871.586.457	7.945.716.102
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.642.103.175)	1.233.578.818
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.000.223.513)	(3.264.977.050)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(974.330.339)	(1.150.162.689)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.243.730	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.578.141.250)	(1.184.318.815)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</b>	<b>20</b>	<b>18.532.527.741</b>	<b>7.422.101.510</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.117.763.180)	(3.400.319.144)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.117.763.180)</b>	<b>(3.400.319.144)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	50.987.700.948	169.766.673.943
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(61.249.804.342)	(171.656.756.842)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.199.695.800)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</b>	<b>40</b>	<b>(13.461.799.194)</b>	<b>(1.890.082.899)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>3.952.965.367</b>	<b>2.131.699.467</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.738.000.820</b>	<b>606.301.353</b>
<b>Tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>6.690.966.187</b>	<b>2.738.000.820</b>

  
 Trịnh Thanh Trúc  
 Người lập biểu

  
 Lê Cảnh Khánh  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Trung Kiên  
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười hai ngày 12 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 220 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 263 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như trình bày tại Thuyết minh số 22.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5



### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ, vật liệu, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013

và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2019 là năm thứ 2 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 17%.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Công ty chưa có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	29.830.640	32.710.310
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.661.135.547	2.705.290.510
	<b><u>6.690.966.187</u></b>	<b><u>2.738.000.820</u></b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	14.937.099.919	38.545.117.166
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	-	39.270.000
Các khách hàng khác	2.794.782.756	3.603.770.830
	<b><u>17.731.882.675</u></b>	<b><u>42.188.157.996</u></b>
<b>Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	<b><u>14.937.099.919</u></b>	<b><u>38.545.117.166</u></b>

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.672.695.633	-	6.714.387.957	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.017.307.163	-	2.923.658.081	-
Thành phẩm	30.796.458.315	-	10.693.929.159	-
	<b>52.486.461.111</b>	<b>-</b>	<b>20.331.975.197</b>	<b>-</b>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	169.789.726	75.198.091
- Vật liệu, phụ tùng thay thế	214.845.575	113.186.000
- Các khoản khác	341.481.226	673.561.515
	<b>726.116.527</b>	<b>861.945.606</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa đường nội bộ	939.541.372	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	137.715.476	284.122.244
- Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên	-	111.661.562
- Các khoản khác	1.121.821.333	25.362.121
	<b>2.199.078.181</b>	<b>421.145.927</b>



8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	52.817.952.772	58.199.437.079	7.243.517.751	351.919.861	118.612.827.463
Tăng trong năm	98.000.000	593.500.000	-	-	691.500.000
Số dư cuối năm	52.915.952.772	58.792.937.079	7.243.517.751	351.919.861	119.304.327.463
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	15.294.277.035	30.174.861.436	4.107.112.035	161.377.221	49.737.627.727
Khấu hao trong năm	3.088.275.263	6.822.182.621	753.110.433	76.377.529	10.739.945.846
Số dư cuối năm	18.382.552.298	36.997.044.057	4.860.222.468	237.754.750	60.477.573.573
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>37.523.675.737</b>	<b>28.024.575.643</b>	<b>3.136.405.716</b>	<b>190.542.640</b>	<b>68.875.199.736</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>34.533.400.474</b>	<b>21.795.893.022</b>	<b>2.383.295.283</b>	<b>114.165.111</b>	<b>58.826.753.890</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.030.803.661 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.048.367.272 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 53.826.819.196 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 63.522.533.553 VND).

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	646.578.417	4.522.896.803	4.047.656.209	1.121.819.011
- Thuế GTGT đầu ra	646.578.417	4.312.867.751	3.837.627.157	1.121.819.011
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	210.029.052	210.029.052	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	231.596.134	1.188.096.513	974.330.339	445.362.308
Thuế thu nhập cá nhân	44.763.800	309.729.111	327.181.550	27.311.361
Thuế khác	-	124.134.256	3.000.000	121.134.256
	<b>922.938.351</b>	<b>6.144.856.683</b>	<b>5.352.168.098</b>	<b>1.715.626.936</b>

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải</b>				
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	15.832.166.636	15.832.166.636	68.994.750	68.994.750
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	4.128.586.000	4.128.586.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	17.296.502.503	17.296.502.503	22.552.784.231	22.552.784.231
	<b>37.257.255.139</b>	<b>37.257.255.139</b>	<b>22.621.778.981</b>	<b>22.621.778.981</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 23)	<b>2.037.253.600</b>	<b>2.037.253.600</b>	<b>3.858.443.200</b>	<b>3.858.443.200</b>

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng hóa đi mượn (*)	1.509.320.736	1.509.320.736
Kinh phí công đoàn	455.293.350	193.854.870
Bảo hiểm xã hội	337.974.477	286.692.825
Bảo hiểm y tế	60.122.455	51.072.748
Bảo hiểm thất nghiệp	29.440.246	25.418.156
	<u><b>2.392.151.264</b></u>	<u><b>2.066.359.335</b></u>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b> (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	<u><b>1.509.320.736</b></u>	<u><b>1.509.320.736</b></u>

(\*) Phản ánh giá trị nguyên vật liệu Công ty mượn từ Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Công ty mẹ để phục vụ hoạt động sản xuất của Nhà máy Phân bón nhưng chưa hoàn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (i)	14.638.139.701	14.638.139.701	50.987.700.948	51.006.782.102	14.619.058.547	14.619.058.547
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.243.022.240	10.243.022.240	4.466.120.000	10.243.022.240	4.466.120.000	4.466.120.000
	<b>24.881.161.941</b>	<b>24.881.161.941</b>	<b>55.453.820.948</b>	<b>61.249.804.342</b>	<b>19.085.178.547</b>	<b>19.085.178.547</b>

- (i) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân urê đen. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sàn cho vay do bên cho vay quy định.

**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng (i)	23.981.062.908	23.981.062.908	-	10.243.022.240	13.738.040.668	13.738.040.668
	<b>23.981.062.908</b>	<b>23.981.062.908</b>	<b>-</b>	<b>10.243.022.240</b>	<b>13.738.040.668</b>	<b>13.738.040.668</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	10.243.022.240	10.243.022.240			4.466.120.000	4.466.120.000
- Số phải trả sau 12 tháng	13.738.040.668	13.738.040.668			9.271.920.668	9.271.920.668

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.466.120.000	10.243.022.240
Trong năm thứ hai	3.994.679.386	4.466.120.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.277.241.282	9.271.920.668
Sau năm năm	-	-
	<b>13.738.040.668</b>	<b>23.981.062.908</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	4.466.120.000	10.243.022.240
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>9.271.920.668</b>	<b>13.738.040.668</b>

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp</u>	<u>Quỹ đầu tư</u>	<u>Lợi nhuận sau</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>của chủ sở hữu</u>	<u>phát triển</u>	<u>thuế chưa</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>phân phối</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	40.812.490.000	5.616.527.985	7.445.382.024	53.874.400.009
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.656.337.602	9.656.337.602
Trích lập các quỹ	-	1.071.355.898	(2.499.830.428)	(1.428.474.530)
Chia cổ tức	4.897.450.000	-	(4.897.450.000)	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>45.709.940.000</b>	<b>6.687.883.883</b>	<b>9.704.439.198</b>	<b>62.102.263.081</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.343.343.603	5.343.343.603
Trích lập các quỹ (i)	-	1.448.450.640	(4.105.535.040)	(2.657.084.400)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.285.220.000	-	(2.285.220.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(3.199.695.800)	(3.199.695.800)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>47.995.160.000</b>	<b>8.136.334.523</b>	<b>5.457.331.961</b>	<b>61.588.826.484</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 18 tháng 4 năm 2019, Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.448.450.640 VND và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 2.657.084.400 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

**Cổ phiếu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.799.516	4.570.994
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.799.516	4.570.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.799.516	4.570.994
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.799.516	4.570.994

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười hai ngày 12 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.995.160.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%	23.325.400.000	51,03%
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%	3.360.000.000	7,35%
Cổ đông khác	19.975.490.000	41,62%	19.975.490.000	41,62%	19.024.540.000	41,62%
	<b>47.995.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>47.995.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>45.709.940.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt và bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện lần lượt là 7%/cổ phiếu và 5%/cổ phiếu tương đương với 3.199.695.800 VND và 2.285.220.000 VND. Cổ phiếu được chấp nhận niêm yết bổ sung theo Thông báo số 913/TB-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 14 tháng 8 năm 2019.

**15. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

*Bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì và Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

Năm nay	Sản xuất và kinh	Sản xuất và kinh	Tổng cộng
	doanh bao bì	doanh phân bón	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	173.316.404.506	50.303.871.500	223.620.276.006
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(149.488.937.644)	(47.378.275.971)	(196.867.213.615)
Chi phí hoạt động bộ phận	(2.665.144.993)	(4.011.742.182)	(6.676.887.175)
Chi phí tài chính	(459.656.950)	(1.133.225.958)	(1.592.882.908)
Chi phí khác	-	-	-
<b>Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>20.702.664.919</b>	<b>(2.219.372.611)</b>	<b>18.483.292.308</b>
Doanh thu dịch vụ			117.230.000
Chi phí hoạt động chung			(11.662.055.533)
Doanh thu hoạt động tài chính			19.133.561
Chi phí tài chính			(429.403.950)
Thu nhập khác			3.243.730
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>6.531.440.116</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.188.096.513)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>5.343.343.603</b>

00-C...  
 TY...  
 TTE  
 AM  
 PHA...

Năm trước	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	173.186.591.735	63.416.248.250	236.602.839.985
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(147.841.645.636)	(56.928.552.686)	(204.770.198.322)
Chi phí hoạt động bộ phận	(2.583.117.212)	(2.526.377.252)	(5.109.494.464)
Chi phí tài chính	(1.320.475.621)	(1.339.336.475)	(2.659.812.096)
Chi phí khác	(165.321.339)	-	(165.321.339)
<b>Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>21.276.031.927</b>	<b>2.621.981.837</b>	<b>23.898.013.764</b>
Doanh thu dịch vụ			-
Chi phí hoạt động chung			(12.555.693.152)
Doanh thu hoạt động tài chính			6.963.517
Chi phí tài chính			(619.449.096)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>10.729.835.033</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.073.497.431)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>9.656.337.602</b>

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

Số cuối năm	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	51.082.365.622	55.482.509.434	106.564.875.056
Tài sản không phân bổ			32.175.126.132
<b>Tổng cộng tài sản</b>			<b>138.740.001.188</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	28.848.542.226	21.598.969.553	50.447.511.779
Nợ phải trả không phân bổ			26.703.662.925
<b>Tổng cộng nợ phải trả</b>			<b>77.151.174.704</b>
<b>Số đầu năm</b>			
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	66.420.653.139	58.078.165.040	124.498.818.179
Tài sản không phân bổ			11.187.315.983
<b>Tổng cộng tài sản</b>			<b>135.686.134.162</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	20.343.984.966	22.969.075.256	43.313.060.222
Nợ phải trả không phân bổ			30.270.810.859
<b>Tổng cộng nợ phải trả</b>			<b>73.583.871.081</b>



16. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>		
Trong đó:		
Doanh thu bán bao bì	173.005.163.506	173.318.036.637
Doanh thu bán phân bón	51.183.871.500	63.416.248.250
Doanh thu bán bao phế	311.241.000	165.800.000
Doanh thu khác	117.230.000	-
	<b>224.617.506.006</b>	<b>236.900.084.887</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	880.000.000	-
Giảm giá hàng bán	-	297.244.902
	<b>880.000.000</b>	<b>297.244.902</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	<b>194.426.766.665</b>	<b>220.898.582.120</b>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của bao bì đã bán	149.488.937.644	147.841.645.636
Giá vốn của phân bón đã bán	47.378.275.971	56.928.552.686
	<b>196.867.213.615</b>	<b>204.770.198.322</b>

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.183.980.453	161.452.246.874
Chi phí nhân công	26.532.996.979	32.587.665.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.866.612.513	10.739.091.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.442.228.431	8.164.658.517
Chi phí khác bằng tiền	6.594.619.785	4.213.827.383
	<b>233.620.438.161</b>	<b>217.157.489.992</b>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.972.200.329	3.267.084.848
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	35.348.542	12.176.344
Chênh lệch tỷ giá đối với các giao dịch phát sinh trong năm	14.737.987	-
	<b>2.022.286.858</b>	<b>3.279.261.192</b>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	4.900.699.601	7.189.278.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.394.903.754	1.440.355.765
Thuế, phí và lệ phí	205.211.393	168.022.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.940.790.479	2.304.194.077
Chi phí khác bằng tiền	2.143.341.950	1.456.210.342
	<b>10.584.947.177</b>	<b>12.558.061.521</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	1.207.033.568	1.007.843.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.744.597	265.246.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.593.042.015	2.798.894.850
Chi phí khác bằng tiền	2.704.175.351	1.035.141.538
	<b>7.753.995.531</b>	<b>5.107.126.095</b>

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.004.949.824	1.672.200.381
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	183.146.689	(598.702.950)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.188.096.513</b>	<b>1.073.497.431</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.531.440.116	10.729.835.033
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(912.012.127)	(1.334.932.745)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	285.584.046	427.692.307
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>5.905.012.035</b>	<b>9.822.594.595</b>
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì	10.838.243.512	10.720.771.574
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	(4.933.231.477)	(898.176.979)
<b>Trong đó:</b>		
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	36.592.600	78.643.320
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17%	5.868.419.435	9.743.951.275
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.004.949.824</b>	<b>1.672.200.381</b>

= 12 =  
N O T  
= 12 =



Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**22. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>5.343.343.603</b>	<b>9.656.337.602</b>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(1.068.668.721)	(2.657.084.400)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.274.674.882</b>	<b>6.999.253.202</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	4.799.516	4.799.516
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>891</b>	<b>1.458</b>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính theo tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 18 tháng 4 năm 2019.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu như trình bày tại Thuyết minh số 14. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trước sự kiện này được điều chỉnh với giả thuyết sự kiện này đã xảy ra ngay thời điểm đầu năm tài chính.

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
<b>Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>4.570.994</b>	<b>1.690</b>
Trình bày lại	228.522	(232)
<b>Số sau trình bày lại</b>	<b>4.799.516</b>	<b>1.458</b>



23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm với Công ty:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Chủ sở hữu
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	
Các đơn vị cùng Tập đoàn	

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	194.426.766.665	220.898.582.120
	<b>194.426.766.665</b>	<b>220.898.582.120</b>
<b>Chia cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau		
- Chia cổ tức bằng tiền	1.632.778.000	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.166.270.000	2.499.150.000
	<b>2.799.048.000</b>	<b>2.499.150.000</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	18.474.377.091	14.812.670.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.901.600.000	1.530.500.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	107.863.275	96.829.240
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	57.355.000
	<b>21.483.840.366</b>	<b>16.497.354.240</b>
<b>Dịch vụ khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	107.298.350	85.819.573
	<b>107.298.350</b>	<b>85.819.573</b>



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	14.937.099.919	38.545.117.166
	<b>14.937.099.919</b>	<b>38.545.117.166</b>
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.037.253.600	3.698.943.200
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	159.500.000
	<b>2.037.253.600</b>	<b>3.858.443.200</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.509.320.736	1.509.320.736
	<b>1.509.320.736</b>	<b>1.509.320.736</b>


Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.415.849.816	2.865.045.075
	<b>2.415.849.816</b>	<b>2.865.045.075</b>

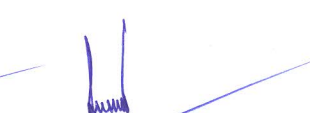
**24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Trong năm, Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 5%/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 18 tháng 4 năm 2019. Giá trị cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá là 2.285.220.000 VND, tương đương với 228.522 cổ phiếu. Theo đó, chi tiêu Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty không bao gồm khoản tiền tương ứng nêu trên (khoản tiền này đã được điều chỉnh tăng vốn góp của chủ sở hữu đồng thời giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



**Trịnh Thanh Trúc**  
Người lập biểu



**Lê Cảnh Khánh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Trung Kiên**  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020